Người ký: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: vpubndtinh@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 28.06.2019 16:43:25 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 678 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 28 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức năm 2018 của tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 2089/KH-UBND ngày 20/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc tuyển dụng công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện năm 2018 của tỉnh Gia Lai;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tại văn bản số 13/CV-HĐT 27/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức năm 2018 của tỉnh Gia Lai, gồm có 122 thí sinh trúng tuyển *(có danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển đến các cơ quan, đơn vị, địa phương có chỉ tiêu tuyển dụng.

Giám đốc các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển thông báo kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển, hoàn thiện hồ sơ, quyết định tuyển dụng, phân công công tác và thực hiện chính sách đối với công chức theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng thi tuyển công chức năm 2018 của tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Ban TC Tỉnh ủy;
- CT UBND, các PCT UBND tỉnh;
- Đăng website của tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Vũ Ngọc Thành

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN - KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2018

Địa chỉ tuyển dụng: Các cơ quan hành chính thuộc tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Quyết định số: 678 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
1	380001	Lê Thị Phương	A		04/07/1988	Kinh	Đại học Luật học; Trung cấp Văn thư, Lưu trữ	Phòng Hành chính - Quản trị	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		Chuyên viên	01.003	62	50	80	63	Miễn	242		242	
2	380013	Nguyễn Thị Lâm	Anh		24/11/1988	Bahnar	Đại học Tài chính Ngân hàng	Phòng Kinh tế - Tổng hợp	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Bahnar	Chuyên viên	01.003	87.75	97.5	95	71	72.5	377.75	20	397.75	
3	380204	Nguyễn Thị Diệu	Hiền		17/06/1990	Kinh	Thạc sĩ Khoa học cây trồng	Phòng Nông lâm	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		Chuyên viên	01.003	70.75	62.5	97.5	72.5	62.5	293.25		293.25	
4	380260	Nguyễn Thị Diễm	Hương		20/07/1991	Kinh	Kỹ sư Quản lý đất đai	Phòng Công Nghiệp - Xây dựng	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		Chuyên viên	01.003	95.25	92	97.5	64.5	57.5	376.75		376.75	
5	380509	Lâm Thi Kim	Phụng		27/08/1995	Nùng	Cử nhân Luật kinh tế	Ban thi đua khen thưởng	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		Chuyên viên	01.003	61.25	87	75	91	87.5	310.25		310.25	
6	380567	Nay	Sơng	23/04/1995		Jrai	Đại học Luật hành chính	Ban tiếp công dân	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Jrai	Chuyên viên	01.003	57.75	72.5	87.5	56.5	52.5	290.25	20	310.25	
7	380615	Nguyễn Đình	Thành	12/04/1994		Kinh	Kỹ sư Khoa học môi trường	Phòng Công Nghiệp - Xây dựng	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Con TB	Chuyên viên	01.003	53.25	60.75	70	72	65	244.75	20	264.75	
8	380737	Nguyễn Thị Kiều	Trang		04/04/1990	Kinh	Đại học Hệ thống thông tin kinh tế	Phòng Nội chính	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Con TB	Chuyên viên	01.003	50.25	62.5	85	63.5	75	260.25	20	280.25	
9	380752	Nguyễn Kiều	Trinh		25/01/1996	Kinh	Đại học Luật (Luật hình sự)	Phòng Tổng hợp	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh		Chuyên viên	01.003	94.25	97.5	95	73	82.5	384.25		384.25	
10	380173	Lê Thị Thảo	Hằng		05/11/1992	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Phòng chống tham nhũng	Thanh tra tỉnh		Chuyên viên	01.003	100	99.25	92.5	86	77.5	391		391	
11	380271	Phan Lê	Huy	20/9/1991		Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	Phòng Phòng chống tham nhũng	Thanh tra tỉnh		Chuyên viên	01.003	97	93	90	65	85	373		373	
12	380284	Huỳnh Lan	Khánh		21/07/1991	Kinh	Đại học Tài chính Ngân hàng	Phòng Nghiệp vụ 2	Thanh tra tỉnh		Chuyên viên	01.003	70	74.5	92.5	66	70	311.5		311.5	
13	380465	Đặng Thành Long	Nhật	18/07/1993		Kinh	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Văn phòng	Thanh tra tỉnh		Chuyên viên	01.003	97	93.75	92.5	79.5	Miễn	377		377	
14	380671	Bùi Thị Hoài	Thương		22/02/1995	Mường	Đại học Luật	Phòng Giám sát - kiểm tra và xử lý sau thanh tra	Thanh tra tỉnh		Chuyên viên	01.003	100	98.5	100	73.5	100	397		397	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
15	380728	Hồ Tín Huỳnh	Trang		26/11/1995	Kinh	Đại học Luật	Văn phòng	Thanh tra tỉnh		Chuyên viên	01.003	72.75	86.25	97.5	65	75	342.75		342.75	
16	380356	Hà Hải	Long	03/04/1988		Kinh	Kỹ sư Kỹ Thuật Tài nguyên nước	Quản lý về năng lượng	Sở Công thương		Chuyên viên	01.003	99.25	81.5	87.5	53	75	349.75		349.75	
17	380533	Ngô Tấn	Quân	12/10/1988		Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Sở Công thương		Chuyên viên	01.003	95	53.25	90	70.5	Miễn	291.5		291.5	
18	380763	Lê Duy	Trung	23/12/1991		Kinh	Kỹ sư Công nghệ thông tin	Hành chính một cửa	Sở Công thương	Con TB	Chuyên viên	01.003	67	99.5	87.5	71	Miễn	353.5	20	373.5	
19	380167	Võ Ngọc	Hải	15/10/1989		Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật XD công trình GT (Xây dựng cầu đường)	Thanh tra	Sở Giao thông Vận tải		Chuyên viên	01.003	94.75	91.25	100	78.5	85	377.25		377.25	
20	380772	Phạm Ngọc	Tú	09/05/1992		Kinh	Đại học Ngôn ngữ và Văn học Lào	Biên phiên dịch tiếng Lào	Sở Ngoại vụ		Chuyên viên	01.003	76.75	53.75	85	Miễn	60	269.25		269.25	
21	380860	Nguyễn Thị Mẫn	Thông		10/3/1995	Kinh	Cao đẳng Quản trị văn phòng và lưu trữ	Văn thư - Lưu trữ	Sở Ngoại vụ		Cán sự	01.004	55.25	80.75	84	77	80	300.75		300.75	
22	380141	Trần Thị	Giang		25/08/1995	Kinh	Đại học Quản lý Nhà nước	Văn phòng	Sở NN&PTNT		Chuyên viên	01.003	99.5	99.25	100	67	70	398		398	
23	380288	Võ Ngân	Khánh		28/08/1994	Kinh	Đại học Kế toán	Thanh tra	Sở NN&PTNT		Chuyên viên	01.003	94.25	98.25	100	66.5	62.5	390.75		390.75	
24	380343	Vũ Thị Ngọc	Linh		19/10/1992	Kinh	Đại học Kinh tế	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở NN&PTNT		Chuyên viên	01.003	99	100	72.5	72.5	82.5	371.5		371.5	
25	380355	Nguyễn Thắng	Lợi	16/08/1994		Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật Tài nguyên nước	Chi cục Thủy lợi	Sở NN&PTNT		Chuyên viên	01.003	83.5	55.75	82.5	59	70	277.5		277.5	
26	380410	Phan Thanh	Nga		08/08/1992	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở NN&PTNT		Chuyên viên	01.003	73	98.75	100	71	70	370.5		370.5	
27	380496	Phạm Thị Lâm	Oanh		25/11/1996	Kinh	Kỹ sư Chăn nuôi	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Sở NN&PTNT		Chuyên viên	01.003	78	98.75	100	62	67.5	375.5		375.5	
28	380510	Lê Thị Kim	Phụng		25/10/1993	Kinh	Đại học Quản lý Nhà nước	Phòng Tổ chức cán bộ	Sở NN&PTNT		Chuyên viên	01.003	56.75	98	80	87	85	332.75		332.75	
29	380869	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Anh		14/03/1993	Kinh	Đại học Kế toán	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kế toán viên	06.031	82	55	97.5	79.5	82.5	289.5		289.5	
30	380871	Nguyễn Văn	Chương	07/03/1993		Kinh	Đại học Kế toán	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kế toán viên	06.031	59.5	65	67.5	76	80	257		257	

STT	Số báo danh	Họ và đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
31	380882	Vũ Thị	Hậu		29/08/1991	Kinh	Đại học Kế toán	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kế toán viên	06.031	97.5	67.5	90	55.5	55	322.5		322.5	
32	380898	Nguyễn Thị Thùy	Ninh		30/07/1989	Kinh	Đại học Kế toán, Kiểm toán	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kế toán viên	06.031	52.5	60	80	65	67.5	252.5		252.5	
33	380900	Nguyễn Thị Phương	Thảo		11/01/1990	Kinh	Đại học Kế toán, Kiểm toán	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kế toán viên	06.031	94.25	70	90	66.5	65	324.25		324.25	
34	380907	Nguyễn Thị Mỹ	Trâm		12/11/1984	Kinh	Đại học Kế toán	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kế toán viên	06.031	99.5	85	72.5	74.5	55	342		342	
35	380913	Nguyễn Anh	Vũ	01/01/1989		Kinh	Đại học Kế toán	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kế toán viên	06.031	82.5	77.5	85	52	62.5	322.5		322.5	
36	380917	Trần Tuấn	Anh	21/07/1990		Kinh	Thạc sĩ Lâm học	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	75.5	65	80	78	72.5	285.5		285.5	
37	380918	Võ Minh	Bửu	20/11/1987		Kinh	Kỹ sư Lâm sinh	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	97.75	100	70	91	82.5	367.75		367.75	
38	380919	Nguyễn Minh	Châu	10/09/1990		Kinh	Kỹ sư Lâm sinh	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	89.75	97.5	50	72	77.5	334.75		334.75	
39	380920	Phan Thúc	Định	31/08/1989		Kinh	Kỹ sư Lâm nghiệp	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	99.25	100	97.5	88	70	396.75		396.75	
40	380921	Nguyễn Văn	Đoàn	07/09/1986		Kinh	Kỹ sư Lâm sinh	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	50	100	92.5	71	52.5	342.5		342.5	
41	380925	Trần Thị Mỹ	Hảo		30/10/1995	Kinh	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	81.75	90	90	69	72.5	351.75		351.75	
42	380927	Nguyễn Trung	Hòa	26/12/1984		Kinh	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng và môi trường	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	87.5	96.25	82.5	83	75	362.5		362.5	
43	380930	Trịnh Xuân	Lĩnh	04/11/1990		Kinh	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng và môi trường	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	98.75	93.75	72.5	53	55	358.75		358.75	
44	380933	Cao Văn	Mạnh	09/07/1985		Kinh	Kỹ sư Lâm sinh	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	62.25	56.25	72.5	57	72.5	247.25		247.25	
45	380934	Nguyễn Ngọc	Một	27/01/1990		Kinh	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	68.5	77.5	62.5	72.5	67.5	286		286	
46	380935	Nguyễn Văn	Mười	24/06/1984		Kinh	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT	Con TB	Kiểm lâm viên	10.226	92	100	52.5	72	Miễn	344.5	20	364.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
47	380936	Bế Hoài	Nam	01/06/1995		Tày	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	69	50	75	58	67.5	244		244	
48	380937	Nguyễn Thị Kim	Nga		28/10/1993	Kinh	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	64.5	97.5	90	76	85	349.5		349.5	
49	380940	Nguyễn Ngọc	Quý	02/02/1982		Kinh	Kỹ sư Lâm nghiệp	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT	Con BB	Kiểm lâm viên	10.226	56.25	50	57.5	52	65	213.75	20	233.75	
50	380947	Hồ Thị Hương	Thanh		07/02/1993	Kinh	Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng	Hạt Kiểm lâm các huyện	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	96.25	96.25	95	72	77.5	383.75		383.75	
51	380961	Đỗ Thế	Tường	27/02/1984		Kinh	Thạc sĩ Lâm học	Chi cục Kiểm lâm	Sở NN&PTNT		Kiểm lâm viên	10.226	87.5	72.5	82.5	79.5	85	315		315	
52	380893	Trần Thị Hằng	Nga		15/09/1996	Kinh	Đại học Kế toán	Chi cục Văn thu - Lưu trữ	Sở Nội vụ		Kế toán viên	06.031	80.25	77.5	95	62	67.5	330.25		330.25	
53	380099	Lã Anh	Đức	17/3/1992		Kinh	Đại học Tài chính ngân hàng	Phòng Quản lý ngân sách	Sở Tài chính		Chuyên viên	01.003	66.5	67.25	100	89	82.5	301		301	
54	380200	Lê Thị Thu	Hiền		07/01/1992	Kinh	Thạc sĩ Kế toán	Thanh tra	Sở Tài chính		Chuyên viên	01.003	99.25	98.75	67.5	72.5	57.5	364.25		364.25	
55	380294	Trần Trung	Kiên	24/12/1984		Kinh	Đại học Tin học	Phòng Tin học thống kê	Sở Tài chính	Con TB	Chuyên viên	01.003	95.5	98.75	67.5	79	Miễn	360.5	20	380.5	
56	380303	Nguyễn Thị Ánh	Lâm		25/10/1991	Kinh	Đại học Kế toán,Kiểm toán	Phòng Quản lý ngân sách	Sở Tài chính		Chuyên viên	01.003	99.5	99.5	100	64	62.5	398.5		398.5	
57	380462	Nguyễn Hữu	Nhân	24/11/1986		Kinh	Đại học Tài chính ngân hàng	Phòng Quản lý giá và công sản	Sở Tài chính	Con NHCSNTB	Chuyên viên	01.003	96	90	82.5	74.5	50	358.5	20	378.5	
58	380486	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		24/12/1991	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Quản lý giá và công sản	Sở Tài chính		Chuyên viên	01.003	92.5	100	90	59	75	382.5		382.5	
59	380719	Đỗ Thị Mỹ	Trâm		02/6/1995	Kinh	Đại học Kế toán	Văn phòng	Sở Tài chính		Chuyên viên	01.003	100	96.75	97.5	76	67.5	391		391	
60	380735	Nguyễn Thị Huyền	Trang		29/4/1991	Kinh	Đại học Tài chính ngân hàng	Phòng Tài chính doanh Nghiệp	Sở Tài chính		Chuyên viên	01.003	88	86.25	85	79.5	75	345.5		345.5	
61	380354	Nguyễn Tấn	Lộc	30/4/1990		Kinh	Thạc sĩ Hệ thống thông tin	Phòng Công nghệ thông tin	Sở Thông tin và Truyền thông		Chuyên viên	01.003	98.25	60	92.5	60	Miễn	310.75		310.75	
62	380609	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh		30/12/1991	Kinh	Đại học Tài chính Ngân hàng	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Con BB	Chuyên viên	01.003	100	93.75	100	73	67.5	387.5	20	407.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
63	380012	Nguyễn Ngọc	Anh	06/09/1986		Kinh	Đại học Xây dựng cầu đường	Phòng Quản lý chất lượng	Sở Xây dựng		Chuyên viên	01.003	82	97.5	97.5	95	80	374.5		374.5	
64	380701	Phạm Thị Thủy	Tiên		24/12/1991	Kinh	Đại học Quy hoạch đô thị	Phòng Quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị	Sở Xây dựng		Chuyên viên	01.003	97	98.25	77.5	66.5	67.5	371		371	
65	380442	Đỗ Thị Thảo	Nguyên		15/12/1989	Kinh	Đại học Kinh tế ngành kinh tế và quản lý công	Phòng Kế hoạch - tài chính	Sở Y tế		Chuyên viên	01.003	62.75	72.5	70	Miễn	72.5	277.75		277.75	
66	380601	Phạm Quyết	Thắng	04/7/1984		Kinh	Bác sĩ chuyên ngành Y học Cổ truyền	Phòng Nghiệp vụ Y	Sở Y tế	Con TB	Chuyên viên	01.003	93.25	77	100	71	85	347.25	20	367.25	
67	380106	Lê Thị Thanh	Dung		10/03/1996	Kinh	Đại học Quản trị văn phòng	Văn phòng	Ban Quản lý khu kinh tế		Chuyên viên	01.003	68.25	72.75	75	56.5	70	288.75		288.75	
68	380080	Lê Thị Anh	Đào		29/12/1988	Kinh	Đại học Kinh tế đối ngoại	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Chư Prông		Chuyên viên	01.003	64.5	77.5	95	86	82.5	314.5		314.5	
69	380223	Bùi Việt	Hòa	18/04/1993		Kinh	Kỹ sư Kinh tế xây dựng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Chư Prông		Chuyên viên	01.003	89.5	88	92.5	57	77.5	358		358	
70	380498	Vương Thị Lâm	Oanh		11/12/1996	Kinh	Đại học Luật	Phòng Tư pháp	Huyện Chư Prông		Chuyên viên	01.003	53	65.75	92.5	66	75	277		277	
71	380522	Phạm Quý	Phương	23/06/1986		Kinh	Kỹ sư Kinh tế nông nghiệp	Phòng NN&PTNT	Huyện Chư Prông		Chuyên viên	01.003	98.5	65	85	60	67.5	313.5		313.5	
72	380678	Nguyễn Thị Hoài	Thương		22/11/1992	Kinh	Đại học Xã hội học	Phòng LĐTB&XH	Huyện Chư Prông		Chuyên viên	01.003	100	99.25	95	92	82.5	393.5		393.5	
73	380778	Nguyễn Thanh	Tuấn	02/12/1987		Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Huyện Chư Prông		Chuyên viên	01.003	74.5	86.25	77.5	55	60	324.5		324.5	
74	380117	Nguyễn Lương	Dũng	22/09/1988		Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Huyện Chư Pưh		Chuyên viên	01.003	95	92.25	100	70.5	77.5	379.5		379.5	
75	380507	Nguyễn Thị Hồng	Phúc		28/02/1996	Kinh	Đại học quản lý Đất đai	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Chư Pưh		Chuyên viên	01.003	99.75	83.5	92.5	81	72.5	359.25		359.25	
76	380553	Đỗ Thị	Sang		02/6/1996	Kinh	Đại học Luật	Phòng Tư pháp	Huyện Chư Pưh		Chuyên viên	01.003	60.25	75.5	70	66.5	55	281.25		281.25	
77	380638	Phạm Thị Thu	Thảo		26/03/1994	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	Phòng Nội vụ	Huyện Chư Pưh		Chuyên viên	01.003	50.5	55.75	92.5	59.5	52.5	254.5		254.5	
78	380103	Nguyễn Lương	Đức	05/6/1996		Kinh	Đại học luật	Phòng Nội vụ	Huyện Chư Sê		Chuyên viên	01.003	100	90	100	71	77.5	380		380	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
79	380124	Trần Nam	Duy	01/02/1994		Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật môi trường	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Chư Sê		Chuyên viên	01.003	75	81.75	65	63	60	303.5		303.5	
80	380398	Kpă Ý	My		19/11/1994	Jrai	Đại học Kinh tế nông nghiệp	Phòng NN&PTNT	Huyện Chư Sê	Jrai	Chuyên viên	01.003	50	51.5	87.5	50	65	240.5	20	260.5	
81	380421	Nguyễn Thị Hồng	Ngân		22/02/1991	Kinh	Đại học Công nghệ Thông tin	Phòng Văn hóa - Thông tin	Huyện Chư Sê		Chuyên viên	01.003	81.5	98.75	95	62	Miễn	374		374	
82	380757	Võ Thị Mỹ	Trinh		02/6/1990	Kinh	Đại học Kinh tế	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Chư Sê		Chuyên viên	01.003	71.5	64.5	82.5	57.5	67.5	283		283	
83	380836	Trương Thị Tường	Vy		28/4/1989	Kinh	Kỹ sư chăn nuôi, thú y	Phòng NN&PTNT	Huyện Chư Sê		Chuyên viên	01.003	72.5	70	92.5	71	62.5	305		305	
84	380189	Võ Thị	Hạnh		06/10/1994	Kinh	Đại học Luật	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Đak Đoa		Chuyên viên	01.003	76.75	86.75	67.5	83	70	317.75		317.75	
85	380382	Trần Thị Hoa	Mai		10/6/1995	Kinh	Đại học Luật	Phòng Nội vụ	Huyện Đak Đoa		Chuyên viên	01.003	78	97.5	92.5	56	72.5	365.5		365.5	
86	380433	Mai Thị Như	Ngọc		20/8/1994	Kinh	Đại học Luật	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Đak Đoa		Chuyên viên	01.003	64.75	68.75	90	72	60	292.25		292.25	
87	380508	Đỗ Minh	Phụng	24/03/1987		Kinh	Đại học Quản trị kinh doanh	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Đak Đoa		Chuyên viên	01.003	51.25	71.5	90	69	77.5	284.25		284.25	
88	380621	Đặng Mậu	Thảo	18/10/1992		Kinh	Đại học Kiến trúc	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Huyện Đak Đoa		Chuyên viên	01.003	75.25	97.5	77.5	76	72.5	347.75		347.75	
89	380781	Nguyễn Minh	Tùng	02/01/1986		Kinh	Đại học Kinh tế	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Huyện Đak Đoa		Chuyên viên	01.003	86.75	88.5	80	54.5	65	343.75		343.75	
90	380224	Đỗ Thị Thanh	Hòa		16/2/1996	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Đak Pơ		Chuyên viên	01.003	78	83	100	52.5	77.5	344		344	
91	380556	Vương Thị Hồng	Sen		20/01/1994	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Đak Pơ		Chuyên viên	01.003	97.25	98.75	95	70.5	72.5	389.75		389.75	
92	380195	Nguyễn Thị Thùy	Hiên		16/02/1991	Kinh	Đại học Quản lý đất đai	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Đức Cơ		Chuyên viên	01.003	97.5	88.75	85	67	70	360		360	
93	380571	Kpuih	Suên	12/8/1991		Jrai	Đại học Quản lý nhà nước	Phòng Nội vụ	Huyện Đức Cơ	Jrai	Chuyên viên	01.003	61	85	87.5	50	62.5	318.5	20	338.5	
94	380479	Hoàng Thị	Nhung		15/09/1986	Kinh	Thạc sĩ Quản lý tài nguyên và Môi trường	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Ia Grai		Chuyên viên	01.003	68.75	60	85	83	75	273.75		273.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
95	380639	Phan Thị	Thảo		12/02/1995	Kinh	Kỹ sư Quản lý đất đai	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Ia Grai		Chuyên viên	01.003	80.25	81.25	90	50	62.5	332.75		332.75	
96	380248	Nay H'	Huết		02/4/1992	Jrai	Đại học Luật	Phòng Nội vụ	Huyện Ia Pa	Jrai	Chuyên viên	01.003	94.75	86.5	87.5	50	55	355.25	20	375.25	
97	380806	Trần Thị	Vân		08/02/1989	Kinh	Kỹ sư Quản lý đất đai	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Ia Pa		Chuyên viên	01.003	71.5	72.25	92.5	83	67.5	308.5		308.5	
98	380293	Phan Trung	Kiên	02/9/1986		Kinh	Đại học Kinh tế	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Huyện Kbang		Chuyên viên	01.003	81.75	98.75	75	53	70	354.25		354.25	
99	380196	Võ Thị Mỹ	Hiền		24/8/1994	Kinh	Đại học Quản lý nhà nước	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Kông Chro		Chuyên viên	01.003	83.5	91.25	100	56.5	60	366		366	
100	380228	Phan Đoàn Trần	Hòa	14/9/1992		Kinh	Bác sĩ Y đa khoa	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Kông Chro		Chuyên viên	01.003	97	88	97.5	76	72.5	370.5		370.5	
101	380409	Phạm Thị	Nga		01/01/1994	Kinh	Đại học Địa lý Tự nhiên	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Kông Chro		Chuyên viên	01.003	97.5	96.25	100	61.5	65	390		390	
102	380606	Lê Thị	Thanh		19/4/1995	Tày	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Phòng NN&PTNT	Huyện Krông Pa		Chuyên viên	01.003	78.5	82.5	90	61	65	333.5		333.5	
103	380655	Nguyễn Quang	Thơ	16/6/1988		Kinh	Kỹ sư xây dựng Trắc địa và bản đồ	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Krông Pa		Chuyên viên	01.003	96	82.75	97.5	85	85	359		359	
104	380376	Nguyễn Quang	Lý	29/01/1994		Kinh	Đại học Quy hoạch và thiết kế công trình giao thông	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Huyện Mang Yang		Chuyên viên	01.003	68.75	98.25	95	86	77.5	360.25		360.25	
105	380643	Vũ Thạch	Thảo		09/04/1993	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	Phòng Tư pháp	Huyện Mang Yang		Chuyên viên	01.003	70	72	90	81	75	304		304	
106	380677	Nguyễn Quốc	Thương	14/12/1989		Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Mang Yang		Chuyên viên	01.003	91.5	93.5	100	59	92.5	378.5		378.5	
107	380769	Nguyễn Như	Tú	24/01/1993		Kinh	Đại học Kinh tế (Kinh tế, Kế hoạch, Đầu tư)	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Mang Yang		Chuyên viên	01.003	97.5	97.5	85	60.5	67.5	377.5		377.5	
108	380891	Nguyễn Thị	Luyến		25/4/1990	Kinh	Đại học kế toán	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Mang Yang		Kế toán viên	06.031	98.25	82.5	77.5	52	62.5	340.75		340.75	
109	380211	Phạm Thị	Hiệp		14/4/1994	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Phú Thiện		Chuyên viên	01.003	81	57.75	82.5	59.5	70	279		279	
110	380516	Lê Thị	Phương		27/11/1993	Kinh	Đại học Kinh tế	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Phú Thiện		Chuyên viên	01.003	73.25	52.5	82.5	83	82.5	260.75		260.75	

STT	Số báo danh	Họ và đệm	Tên	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Tên ngạch công chức	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI					Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm thi tuyển	Ghi chú
				Nam	Nữ								Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành		Anh văn	Tin học				
														Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	23
111	380826	Trần Hoàng	Vũ	24/4/1995		Kinh	Kỹ sư Quản lý đất đai	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Huyện Phú Thiện		Chuyên viên	01.003	94	81	92.5	83.5	75	348.5		348.5	
112	380359	Hoàng Ngọc	Luân	06/5/1989		Kinh	Thạc sĩ KTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Thành phố Pleiku		Chuyên viên	01.003	92	98.75	92.5	59.5	90	382		382	
113	380383	Trần Thị Thanh	Mai		15/12/1996	Kinh	Đại học Luật	Thanh tra	Thành phố Pleiku		Chuyên viên	01.003	76.5	61.25	87.5	95	72.5	286.5		286.5	
114	380430	Phan Trọng	Nghĩa	12/4/1987		Kinh	Kỹ sư xây dựng cầu đường	Phòng Quản lý đô thị	Thành phố Pleiku		Chuyên viên	01.003	90.5	91.25	90	78.5	75	363		363	
115	380438	Trịnh Thị Mỹ	Ngọc		20/10/1992	Kinh	Đại học Tài chính, Ngân Hàng	Văn phòng HĐND&UBND	Thành phố Pleiku		Chuyên viên	01.003	88	88.25	90	66	67.5	354.5		354.5	
116	380586	Nguyễn Thị Minh	Tâm		07/4/1992	Kinh	Thạc sĩ Quản lý Tài nguyên và Môi trường (GCN)	Văn phòng HĐND&UBND	Thành phố Pleiku	Con NNCĐHH	Chuyên viên	01.003	90	92.5	92.5	75	67.5	367.5	20	387.5	
117	380788	Hồ Văn	Tùy	20/10/1989		Kinh	Đại học Công nghệ Sinh học	Phòng Kinh tế	Thành phố Pleiku		Chuyên viên	01.003	81	99.5	75	59.5	67.5	355		355	
118	380793	Trần Thị Thanh	Tuyết		03/8/1995	Kinh	Đại học Luật kinh tế	Phòng Tư pháp	Thành phố Pleiku		Chuyên viên	01.003	62.25	83.75	90	82	70	319.75		319.75	
119	380250	Huỳnh Thanh	Hùng	01/12/1985		Kinh	Thạc sỹ Kế toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Thị xã An Khê		Chuyên viên	01.003	96.25	93.5	95	69.5	67.5	378.25		378.25	
120	380411	Trần Thị	Nga		23/02/1995	Kinh	Đại học Luật Kinh tế	Phòng Tư pháp	Thị xã An Khê		Chuyên viên	01.003	77	96.25	92.5	62	67.5	362		362	
121	380483	Lý Duyên Hồng	Nhung		08/01/1991	Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Phòng Quản lý đô thị	Thị xã An Khê		Chuyên viên	01.003	85	88.5	100	87	77.5	362		362	
122	380511	Lê Công	Phước	06/8/1991		Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Phòng Quản lý đô thị	Thị xã An Khê		Chuyên viên	01.003	61	94.75	75	86	82.5	325.5		325.5	

Danh sách này gồm có 122 thí sinh trúng tuyển